



tóu piào
投票

Verb · vote

Example Sentences

wǒ tóu piào le
我投票了。

I voted.

míng tiān wǒ men jiāng wèi xīn de bān jí dài biǎo tóu piào
明天我们将为新的班级代表投票。

Tomorrow we will vote for the new class representative.

míng tiān wǒ men yào tóu piào xuǎn bān zhǎng
明天我们要投票选班长。

Tomorrow we will vote for the class monitor.

Trace each character, then write the word on your own.

投	投	投	投	投	投	投	投	投	投	
票	票	票	票	票	票	票	票	票	票	票
票	票	票								